

BẢN SẠO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18
Phụ lục số 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu số biến động của Vốn chủ sở hữu	20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ chín ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 55A, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phương Đông	Chủ tịch HĐQT	(Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Vũ Đức Tuấn	Thành viên	
Ông Đoàn Hữu Ngân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Phan Hùng Hiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Phùng Sỹ Lưu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Hùng Hiệp	Quyền Giám đốc	
Ông Vũ Quang Hùng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Cường	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hải Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Ngọc Phong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2018)
Bà Vũ Thị Thanh Hiếu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

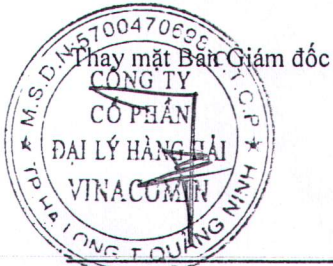
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin

Địa chỉ: 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Hưng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019



Số:

/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.121.002.278	10.919.412.641
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.626.302.499	4.020.457.156
111 1. Tiền		2.626.302.499	4.020.457.156
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.258.789.505	6.522.114.951
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.405.409.408	4.969.241.115
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.000.000	2.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.837.492.414	3.539.986.153
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.989.112.317)	(1.989.112.317)
140 IV. Hàng tồn kho	7	109.763.134	221.110.596
141 1. Hàng tồn kho		109.763.134	221.110.596
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		126.147.140	155.729.938
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	126.147.140	155.729.938
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.130.748.084	20.221.926.494
220 II. Tài sản cố định		17.745.420.374	19.195.704.325
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	17.745.420.374	19.195.704.325
222 - Nguyên giá		50.894.600.632	55.685.402.417
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.149.180.258)	(36.489.698.092)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.385.327.710	1.026.222.169
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.385.327.710	1.026.222.169
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.251.750.362	31.141.339.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

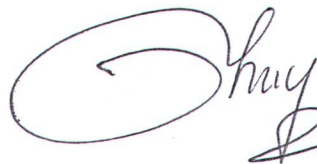
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.088.048.249	10.415.674.404
310 I. Nợ ngắn hạn		7.088.048.249	10.415.674.404
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	822.026.438	3.118.108.079
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	772.344.865	918.796.516
314 3. Phải trả người lao động		1.453.618.614	1.780.697.107
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	12	4.040.058.332	4.598.072.702
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.163.702.113	20.725.664.731
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	22.163.702.113	20.725.664.731
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		3.550.847.865	3.550.847.865
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.495.584.304)	(7.933.621.686)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.933.621.686)	(4.117.397.578)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		1.438.037.382	(3.816.224.108)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.251.750.362	31.141.339.135

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc


Ngô Trung Kiên

Đỗ Hồng Thủy

Phan Hùng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	42.186.203.137	116.875.891.516
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.186.203.137	116.875.891.516
11	4. Giá vốn hàng bán	16	38.533.688.233	114.006.458.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.652.514.904	2.869.433.441
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	125.598.672	79.211.552
22	7. Chi phí tài chính	18	13.931.854	84.676.140
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	3.749.303.089	6.680.167.438
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.878.633	(3.816.198.585)
31	10. Thu nhập khác	20	1.599.358.486	251
32	11. Chi phí khác	21	176.199.737	25.774
40	12. Lợi nhuận khác		1.423.158.749	(25.523)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.438.037.382	(3.816.224.108)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.438.037.382</u>	<u>(3.816.224.108)</u>

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Quyền Giám đốc



Phan Hùng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.438.037.382	(3.816.224.108)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.474.229.406	2.548.781.135
03	- Các khoản dự phòng	-	413.220.142
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	1.592.919	2.960.038
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.599.138.809)	(21.445.815)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.314.720.898	(872.708.608)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(736.674.554)	5.087.579.405
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	111.347.462	(91.454.945)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(3.327.626.155)	(19.126.701.150)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(329.522.743)	54.662.365
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.967.755.092)	(14.948.622.933)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.023.945.455)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.595.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.684.264	21.445.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	575.193.354	21.445.815
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.392.561.738)	(14.927.177.118)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.020.457.156	18.949.493.770
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.592.919)	(1.859.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.626.302.499	4.020.457.156

Người lập biểu

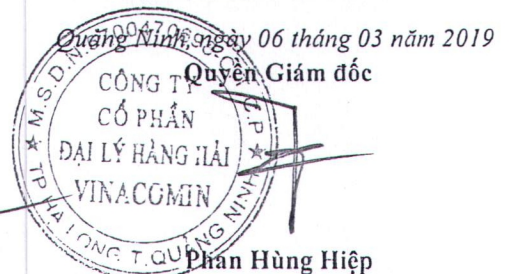


Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ chín ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 55A, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng), tương đương với 250.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Cẩm Phả	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Dịch vụ
Văn phòng đại diện tại Phía Nam	Cam Ranh - Khánh Hòa	Dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

1-
Á
T
T
Á
V
H
Á

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm điện và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	83.842.443	152.416.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.542.460.056	3.868.040.700
	<u>2.626.302.499</u>	<u>4.020.457.156</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam	-	-	1.813.945.276	-
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	258.356.995	-	773.214.966	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	1.178.652.352	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Thái Hưng	1.962.995.929	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.005.404.132	889.112.317	2.382.080.873	889.112.317
	5.405.409.408	889.112.317	4.969.241.115	889.112.317
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	258.356.995	-	2.587.160.242	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)

5 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- Phải thuê tiền thuê cước	84.522.581	-	162.511.103	-
- Phải thu tiền ký ngân các hãng tàu	2.439.168.580	-	1.970.516.937	-
- Phải thu khác	213.801.253	-	306.958.113	-
	3.837.492.414	1.100.000.000	3.539.986.153	1.100.000.000

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Logistic Hải Phòng	340.400.472	-	340.400.472	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	-	447.638.245	-
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Các công ty khác	101.073.600	-	101.073.600	-
	1.989.112.317	-	1.989.112.317	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	109.763.134	-	218.637.868	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	2.472.728	-
	109.763.134	-	221.110.596	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.022.339.441	46.968.313.665	694.749.311	55.685.402.417
- Mua trong năm	-	1.023.945.455	-	1.023.945.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.814.747.240)	-	(5.814.747.240)
Số dư cuối năm	8.022.339.441	42.177.511.880	694.749.311	50.894.600.632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.794.949.528	31.999.999.253	694.749.311	36.489.698.092
- Khấu hao trong năm	320.893.584	2.153.335.822	-	2.474.229.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.814.747.240)	-	(5.814.747.240)
Số dư cuối năm	4.115.843.112	28.338.587.835	694.749.311	33.149.180.258
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.227.389.913	14.968.314.412	-	19.195.704.325
Tại ngày cuối năm	3.906.496.329	13.838.924.045	-	17.745.420.374

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.509.496.551 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	53.875.003	55.613.334
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	72.272.137	100.116.604
	126.147.140	155.729.938
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.385.327.710	1.026.222.169
	1.385.327.710	1.026.222.169

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải Anh Khôi	-	-	2.232.374.210	2.232.374.210
- Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thế Minh	99.125.796	99.125.796	-	-
- Trần Thị Phượng	204.000.000	204.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	518.900.642	518.900.642	885.733.869	885.733.869
	822.026.438	822.026.438	3.118.108.079	3.118.108.079

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Phải trả tiền ký ngân các hãng tàu	2.301.970.581	2.258.702.009
- Phải trả cổ đông do giảm vốn điều lệ	1.300.000.000	2.000.000.000
- Kinh phí công đoàn	4.326.420	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.761.331	339.370.693
	4.040.058.332	4.598.072.702
b) Phải trả khác là các bên liên quan	1.300.000.000	2.000.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.225.500.000	20,90	21.475.500.000	85,90
Các đối tượng khác	19.774.500.000	79,10	3.524.500.000	14,10
	25.000.000.000	100	25.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	250.000	250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000	250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000	250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.550.847.865	3.550.847.865
	3.550.847.865	3.550.847.865
14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2018	01/01/2018
- USD	71.361,87	60.941,87
15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.186.203.137	116.875.891.516
	42.186.203.137	116.875.891.516
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)</i>	4.534.714.340	98.399.271.058
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.533.688.233	114.006.458.075
	38.533.688.233	114.006.458.075
17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.684.264	21.445.815
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	121.914.408	57.765.737
	125.598.672	79.211.552

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.338.935	81.716.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.592.919	2.960.038
	13.931.854	84.676.140

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.508.262	376.625.601
Chi phí nhân công	1.898.468.511	3.055.632.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.083.411	370.272.593
Chi phí trích lập dự phòng	-	413.220.142
Thuế, phí và lệ phí	53.533.280	65.890.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.333.159	537.013.466
Chi phí khác bằng tiền	866.376.466	1.861.513.311
	3.749.303.089	6.680.167.438

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.595.454.545	-
Thu nhập khác	3.903.941	251
	1.599.358.486	251

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	172.090.187	-
Các khoản khác	4.109.550	25.774
	176.199.737	25.774

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.342.215.631	2.629.733.496
Chi phí nhân công	5.913.000.935	7.659.902.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.474.229.407	2.548.781.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.406.929.463	100.469.263.402
Chi phí khác bằng tiền	5.146.615.885	7.378.945.170
	42.282.991.321	120.686.625.513

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	4.534.714.340	98.399.271.058
- Công ty Cổ phần than Miền Nam - Vinacomin (*)	-	94.673.170.442
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (*)	-	142.273.170
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin (*)	-	46.636.125
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	4.534.714.340	3.537.191.321

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	258.356.995	2.587.160.242
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	258.356.995	773.214.966
- Công ty Cổ phần than Miền Nam - Vinacomin (*)	-	1.813.945.276
Phải trả khác	1.300.000.000	2.000.000.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty liên kết	1.300.000.000	2.000.000.000

(*): Đơn vị thành viên của Công ty liên kết

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐỒNG VỚI BÀN CHÍNH
 Ngày: 15-07-2020
 SỐ CHỨNG THỰC: 4537-07-GAO-SCT/RS
 K/T CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Quyền Giám đốc

Ngô Trung Kiên

Đỗ Hồng Thủy

Phan Hùng Hiệp



Phạm Văn Chử

111
111
1G
3F
AA
UA
VG
11

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	108.438.552	3.550.847.865	(4.117.397.578)	24.541.888.839
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(3.816.224.108)	(3.816.224.108)
Số dư cuối năm trước	<u>25.000.000.000</u>	<u>108.438.552</u>	<u>3.550.847.865</u>	<u>(7.933.621.686)</u>	<u>20.725.664.731</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.438.037.382	1.438.037.382
Số dư cuối năm nay	<u>25.000.000.000</u>	<u>108.438.552</u>	<u>3.550.847.865</u>	<u>(6.495.584.304)</u>	<u>22.163.702.113</u>

